
AASCN

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

Trụ sở chính: 29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tel: (84-28) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880
CN Hà Nội: P12.8 Tòa nhà M5, 91 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội. Tel: (84-24) 3244.40.44 / Fax: (84-24) 3244.40.45

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

đã được soát xét

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	**2 – 3**
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	**4**
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	**5 – 34**
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuân Mai – Đạo Tú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1903000500 cấp ngày 11 tháng 6 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu và thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 08 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500302820 ngày 03 tháng 7 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, xi măng, cát sỏi (Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông các loại, ống cống thoát nước);
- Xây dựng lắp đặt công trình.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Ứng	Chủ tịch
Ông Trần Trọng Diên	Ủy viên
Ông Nguyễn Cao Thắng	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Tuyến	Giám đốc
Ông Trần Thanh Hải	Phó Giám đốc
Ông Lê Mạnh Hùng	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vĩnh Phúc, ngày 08 tháng 8 năm 2018

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

M.S.D.N: 2500302821 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI ĐẠO TÚ H. TAM DƯƠNG - T. VĨNH PHÚC

Phạm Quang Tuyến

Số : 196/2018/BCSX-TC2

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuân Mai – Đạo Tú được lập ngày 08 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc

M.S.C.N: 0305213884-001-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Mai Văn Công
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2014-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**97.100.224.821**	**121.893.694.676**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**3.196.695.635**	**2.630.714.330**
1.	Tiền	111	V.01	3.196.695.635	2.630.714.330
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**65.524.601.397**	**79.745.649.109**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	65.743.844.983	80.812.965.397
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	925.572.702	77.500.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.641.974.992	1.641.974.992
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.786.791.280)	(2.786.791.280)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.06**	**28.378.927.789**	**39.517.331.237**
1.	Hàng tồn kho	141		28.378.927.789	39.517.331.237
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		-	-
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**31.497.567.693**	**32.626.105.452**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**25.039.804.130**	**26.937.572.972**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	24.580.926.279	26.409.683.037
	- Nguyên giá	*222*		*72.377.993.077*	*72.250.033.077*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(47.797.066.798)*	*(45.840.350.040)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	*225*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	458.877.851	527.889.935
	- Nguyên giá	*228*		*709.520.793*	*709.520.793*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(250.642.942)*	*(181.630.858)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.07**	**5.327.024.461**	**4.106.920.841**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.327.024.461	4.106.920.841
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.130.739.102**	**1.581.611.639**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.130.739.102	1.581.611.639
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	264		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**128.597.792.514**	**154.519.800.128**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**79.043.754.752**	**101.830.806.554**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**78.743.754.752**	**101.530.806.554**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	11.691.443.537	29.869.425.876
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	20.520.992.283	19.568.662.454
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	563.950.070	2.841.678.602
4.	Phải trả người lao động	314		3.388.889.145	4.037.967.772
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	27.500.000	50.000.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.550.975.263	2.987.607.237
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	38.082.263.331	40.931.211.693
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		917.741.123	1.244.252.920
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**300.000.000**	**300.000.000**
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	300.000.000	300.000.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**49.554.037.762**	**52.688.993.574**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**49.554.037.762**	**52.688.993.574**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.634.000.000	3.634.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.604.205.371	5.604.205.371
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		315.832.391	3.450.788.203
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	*(59.159.422)*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*315.832.391*	*3.509.947.625*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**128.597.792.514**	**154.519.800.128**

Vĩnh Phúc, ngày 08 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Thị Vân	Nguyễn Ngọc Phượng	Phạm Quang Tuyến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**73.232.833.160**	**93.692.578.521**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	23.199.590	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**73.209.633.570**	**93.692.578.521**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	69.811.883.563	88.516.058.747
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**3.397.750.007**	**5.176.519.774**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	805.363.343	1.228.066.273
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	1.488.059.726	1.274.699.190
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.484.279.830*	*1.265.152.861*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	294.000.000	1.834.804.953
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	2.273.878.111	2.664.518.168
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**147.175.513**	**630.563.736**
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	248.559.950	3.926.803.224
12.	Chi phí khác	32	VI.07	-	2.500.000.000
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**248.559.950**	**1.426.803.224**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**395.735.463**	**2.057.366.960**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	79.903.072	1.040.207.615
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**315.832.391**	**1.017.159.345**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.10**	**52**	**227**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.11**	**52**	**227**

Vĩnh Phúc, ngày 08 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Thị Vân	Nguyễn Ngọc Phượng	Phạm Quang Tuyến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***395.735.463***	***2.057.366.960***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.025.728.842	2.113.728.788
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.739.771)	(660.644.871)
-	Chi phí lãi vay	06		1.484.279.830	1.265.152.861
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***3.898.004.364***	***4.775.603.738***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.221.047.712	(37.531.753.074)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.138.403.448	(5.862.278.226)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(17.803.440.352)	51.469.151.816
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		450.872.537	654.921.021
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(1.484.279.830)	(1.265.152.861)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.929.512.363)	(479.315.825)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(577.300.000)	(378.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***7.913.795.516***	***11.383.176.589***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.348.063.620)	(3.302.114.604)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	195.454.545
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.739.771	465.190.326
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.340.323.849)***	***(2.641.469.733)***

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		71.001.051.638	60.850.226.225
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(73.850.000.000)	(73.977.614.782)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.158.542.000)	(3.142.050.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(6.007.490.362)***	***(16.269.438.557)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**565.981.305**	**(7.527.731.701)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**2.630.714.330**	**9.439.748.799**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**3.196.695.635**	**1.912.017.098**

Vĩnh Phúc, ngày 08 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Thị Vân	Nguyễn Ngọc Phượng	Phạm Quang Tuyến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là sản xuất cấu kiện bê tông và xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, xi măng, cát sỏi (Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông các loại, ống cống thoát nước);
- Xây dựng lắp đặt công trình.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm
- Phần mềm sản xuất	05 năm
- Phần mềm nhân sự	03 năm

05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

07. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay vốn và chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	298.217.989	290.815.326
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.898.477.646	2.339.899.004
Cộng	**3.196.695.635**	**2.630.714.330**

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***65.743.844.983***	***80.812.965.397***
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	62.690.522.503	75.849.772.139
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	3.053.322.480	4.963.193.258
Cộng	**65.743.844.983**	**80.812.965.397**

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***62.690.522.503***	***78.396.568.265***
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	62.690.522.503	75.849.772.139
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xuân Mai	-	2.546.796.126
Cộng	**62.690.522.503**	**78.396.568.265**

03. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	***925.572.702***	***77.500.000***
- Công ty TNHH Trung Hoàng Phát	895.322.702	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	30.250.000	77.500.000
Cộng	**925.572.702**	**77.500.000**

04. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	***1.641.974.992***	***1.641.974.992***	***1.641.974.992***	***1.641.974.992***
- Tạm ứng	1.641.974.992	1.641.974.992	1.641.974.992	1.641.974.992
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	**1.641.974.992**	**1.641.974.992**	**1.641.974.992**	**1.641.974.992**

Đơn vị tính: VND

05. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- UBND Xã Thuỷ Xuân Tiên - Chương Mỹ - Hà Nội	254.730.000	127.365.000	254.730.000	127.365.000
- Ông Nguyễn Thanh Sơn	1.641.974.992	-	1.641.974.992	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.673.185.966	852.469.178	1.673.185.966	852.469.178
- Các đối tượng khác	203.944.000	7.209.500	203.944.000	7.209.500
Cộng	**3.773.834.958**	**987.043.678**	**3.773.834.958**	**987.043.678**

06. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	12.888.195.701	-	12.083.689.820	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.423.121.507	-	15.995.203.119	-
- Thành phẩm	6.067.610.581	-	11.438.438.298	-
Cộng	**28.378.927.789**	**-**	**39.517.331.237**	**-**

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	***5.327.024.461***	***4.106.920.841***
- XDCB	5.327.024.461	4.106.920.841
+ Dự án đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sản xuất Công ty giai đoạn 3	*3.239.990.766*	*2.503.807.847*
+ Đầu tư nâng cấp nhà ăn ca phục vụ đời sống người lao động	*250.609.244*	*250.609.244*
+ Cải tiến thiết bị cổng trục phục vụ sản xuất	*125.427.888*	*125.427.888*
+ Cải tạo hệ thống trạm trộn phục vụ sản xuất	*208.824.300*	*104.500.000*
+ Đầu tư cải tạo hệ thống ván khuôn phục vụ sản xuất	*1.502.172.263*	*1.122.575.862*
Cộng	**5.327.024.461**	**4.106.920.841**

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	***41.495.814.524***	***27.296.175.937***	***2.546.095.358***	***911.947.258***	***72.250.033.077***
- Mua trong kỳ	-	127.960.000	-	-	127.960.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	***41.495.814.524***	***27.424.135.937***	***2.546.095.358***	***911.947.258***	***72.377.993.077***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	***24.240.570.382***	***19.626.226.521***	***1.117.649.182***	***855.903.955***	***45.840.350.040***
- Khấu hao trong kỳ	1.091.765.064	734.342.260	115.989.432	14.620.002	1.956.716.758
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	***25.332.335.446***	***20.360.568.781***	***1.233.638.614***	***870.523.957***	***47.797.066.798***
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	***17.255.244.142***	***7.669.949.416***	***1.428.446.176***	***56.043.303***	***26.409.683.037***
2. Tại ngày cuối kỳ	***16.163.479.078***	***7.063.567.156***	***1.312.456.744***	***41.423.301***	***24.580.926.279***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 28.954.312.206 đồng.

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm nhân sự	Phần mềm điều hành sản xuất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	***60.900.000***	***588.620.793***	***60.000.000***	***709.520.793***
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	***60.900.000***	***588.620.793***	***60.000.000***	***709.520.793***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	***109.140***	***121.521.718***	***60.000.000***	***181.630.858***
- Khấu hao trong kỳ	10.150.002	58.862.082	-	69.012.084
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	***10.259.142***	***180.383.800***	***60.000.000***	***250.642.942***
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	***60.790.860***	***467.099.075***	-	***527.889.935***
2. Tại ngày cuối kỳ	***50.640.858***	***408.236.993***	-	***458.877.851***

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 60.000.000 đồng.

10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dài hạn	***1.130.739.102***	***1.581.611.639***
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	154.485.828	195.840.346
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	160.239.882	222.727.999
- Chi phí gia công ván khuôn	772.555.255	1.112.967.747
- Chi phí khác	43.458.137	50.075.547
Cộng	**1.130.739.102**	**1.581.611.639**

Đơn vị tính: VND

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay ngắn hạn	**40.931.211.693**	**40.931.211.693**	**71.001.051.638**	**73.850.000.000**	**38.082.263.331**	**38.082.263.331**
- Vay ngân hàng	***40.631.211.693***	***40.631.211.693***	***71.001.051.638***	***73.700.000.000***	***37.932.263.331***	***37.932.263.331***
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (a)	13.894.505.577	13.894.505.577	35.651.388.917	36.200.000.000	13.345.894.494	13.345.894.494
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc (b)	9.236.706.116	9.236.706.116	7.449.662.721	10.000.000.000	6.686.368.837	6.686.368.837
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Vĩnh Phúc (c)	17.500.000.000	17.500.000.000	27.900.000.000	27.500.000.000	17.900.000.000	17.900.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	***300.000.000***	***300.000.000***	-	***150.000.000***	***150.000.000***	***150.000.000***
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (d)	300.000.000	300.000.000	-	150.000.000	150.000.000	150.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**300.000.000**	**300.000.000**	-	-	**300.000.000**	**300.000.000**
Từ 1 năm đến 5 năm	**300.000.000**	**300.000.000**	-	-	**300.000.000**	**300.000.000**
- Vay ngân hàng	***300.000.000***	***300.000.000***	-	-	***300.000.000***	***300.000.000***
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (d)	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Cộng	**41.231.211.693**	**41.231.211.693**	**71.001.051.638**	**73.850.000.000**	**38.382.263.331**	**38.382.263.331**

(a) Là khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 18/DN-ĐB/NHHM/020 ngày 06 tháng 06 năm 2018 với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE416800 bao gồm quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất tại Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc, một số máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải của công ty.

(b) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/362395/HĐTD ngày 15 tháng 5 năm 2018 với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh mở thư tín dụng L/C (nếu có). Khoản vay này được đảm bảo bằng cổng trục hai dầm Q=7,5 tấn, hệ thống đường điện, hệ thống đường ray, xưởng sản xuất cấu kiện bê tông 1 và các thiết bị đi kèm, trạm trộn bê tông công suất 90 m^3/h, phần mở rộng xưởng cấu kiện 2 và xe xúc nhãn hiệu Liugong của công ty tại khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

(c) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD3902017369 ngày 10 tháng 10 năm 2017 để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai bảo lãnh theo Cam kết bảo lãnh số 04/2018/CK/XMC-TCKT ngày 29 tháng 6 năm 2018.

(d) Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 17/DN-DB/DTDA040 để đầu tư mua xe ô tô Fortuner G. Thời hạn vay là 24 tháng, lãi suất cho vay cố định 7.6%/năm trong 1 năm đầu và lãi suất năm thứ 2 bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc + margin là 3.0%. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là xe ô tô Fortuner G 07 chỗ ngồi, biển số đăng ký 88A-171.48.

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	***11.691.443.537***	***11.691.443.537***	***29.869.425.876***	***29.869.425.876***
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	5.899.930.659	5.899.930.659	15.901.883.914	15.901.883.914
- Công ty TNHH Trung Hoàng Phát	4.107.257.586	4.107.257.586	10.771.843.547	10.771.843.547
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	1.684.255.292	1.684.255.292	3.195.698.415	3.195.698.415
Cộng	**11.691.443.537**	**11.691.443.537**	**29.869.425.876**	**29.869.425.876**
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	***5.917.890.992***	***5.917.890.992***	***15.944.923.631***	***15.944.923.631***
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	5.899.930.659	5.899.930.659	15.901.883.914	15.901.883.914
+ Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	-	-	13.044.240	13.044.240
+ Công ty Cổ phần Xây lắp Xuân Mai	17.960.333	17.960.333	29.995.477	29.995.477
Cộng	**5.917.890.992**	**5.917.890.992**	**15.944.923.631**	**15.944.923.631**

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***20.520.992.283***	***20.520.992.283***	***19.568.662.454***	***19.568.662.454***
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	18.426.778.414	18.426.778.414	18.691.512.454	18.691.512.454
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	2.094.213.869	2.094.213.869	877.150.000	877.150.000
Cộng	**20.520.992.283**	**20.520.992.283**	**19.568.662.454**	**19.568.662.454**
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	18.426.778.414	18.426.778.414	18.691.512.454	18.691.512.454
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai - Chi nhánh Miền Nam	200.000.000	200.000.000	-	-
Cộng	**18.626.778.414**	**18.626.778.414**	**18.691.512.454**	**18.691.512.454**

Đơn vị tính: VND

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	805.335.592	2.740.902.790	3.128.346.263	-	417.892.119
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.929.512.363	79.903.072	1.929.512.363	-	79.903.072
- Thuế thu nhập cá nhân	-	106.830.647	56.289.563	96.965.331	-	66.154.879
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	197.691.199	197.691.199	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	**-**	**2.841.678.602**	**3.077.786.624**	**5.355.515.156**	**-**	**563.950.070**

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	***27.500.000***	***50.000.000***
- Chi phí phải trả khác	27.500.000	50.000.000
Cộng	**27.500.000**	**50.000.000**

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	***3.550.975.263***	***2.987.607.237***
- Kinh phí công đoàn	654.497.470	643.354.420
- Bảo hiểm xã hội	173.634.800	300.166.564
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.222.956	20.010.981
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.372.000	41.914.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.629.248.037	1.982.161.272
Cộng	**3.550.975.263**	**2.987.607.237**

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**40.000.000.000**	**3.634.000.000**	**5.604.205.371**	**3.456.327.532**	**52.694.532.903**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.509.947.625	3.509.947.625
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	(3.515.486.954)	(3.515.486.954)
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước **Số dư đầu năm nay**	**40.000.000.000**	**3.634.000.000**	**5.604.205.371**	**3.450.788.203**	**52.688.993.574**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	315.832.391	315.832.391
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận kỳ này (*)	-	-	-	(3.450.788.203)	(3.450.788.203)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**40.000.000.000**	**3.634.000.000**	**5.604.205.371**	**315.832.391**	**49.554.037.762**

(*): Theo quyết định số 10/2018/QĐ/XMD-HĐQT ngày 19/4/2018, và nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 07/4/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	34.788.203
Trích cổ tức chi trả	3.200.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	216.000.000
Cộng	**3.450.788.203**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	34.261.500.000	86	34.261.500.000	86
- Vốn góp của các cổ đông khác	5.738.500.000	14	5.738.500.000	14
Cộng	**40.000.000.000**	**100**	**40.000.000.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.200.000.000	3.200.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000*	*4.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000*	*4.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.604.205.371	5.604.205.371
Cộng	**5.604.205.371**	**5.604.205.371**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Doanh thu bán thành phẩm	50.862.086.255	78.079.407.095
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	22.370.746.905	15.613.171.426
Cộng	**73.232.833.160**	**93.692.578.521**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	66.683.655.212	57.047.186.928
- Công ty Cổ phần Xây lắp Xuân Mai	10.941.040	1.036.544
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xuân Mai	-	2.389.685.000
Cộng	**66.694.596.252**	**59.437.908.472**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Hàng bán bị trả lại	23.199.590	-
Cộng	**23.199.590**	**-**

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	49.907.692.916	73.216.422.058
- Giá vốn của hợp đồng xây lắp	19.904.190.647	15.299.636.689
Cộng	**69.811.883.563**	**88.516.058.747**

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.739.771	465.190.326
- Lãi bán hàng trả chậm	797.623.572	762.875.947
Cộng	**805.363.343**	**1.228.066.273**

05. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lãi tiền vay	1.484.279.830	1.265.152.861
- Lãi chậm nộp bảo hiểm	3.779.896	9.546.329
Cộng	**1.488.059.726**	**1.274.699.190**

Đơn vị tính: VND

06. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	195.454.545
- Công nợ không xác định được chủ	-	3.668.266.874
- Các khoản khác	248.559.950	63.081.805
Cộng	**248.559.950**	**3.926.803.224**

07. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Công nợ không có khả năng thu hồi	-	2.500.000.000
Cộng	**-**	**2.500.000.000**

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	***2.273.878.111***	***2.664.518.168***
- Chi phí nhân viên quản lý	1.475.439.195	1.793.439.324
- Chi phí vật liệu quản lý	196.068.733	222.196.662
- Chi phí đồ dùng văn phòng	108.806.455	151.528.818
- Chi phí khấu hao TSCĐ	211.333.770	149.313.882
- Thuế, phí và lệ phí	39.024.719	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.151.889	159.007.900
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	110.053.350	186.031.582
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	***294.000.000***	***1.834.804.953***
- Chi phí nhân viên	-	15.683.184
- Chi phí vật liệu, bao bì	-	107.185.371
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.000.000	1.711.936.398
Cộng	**2.567.878.111**	**4.499.323.121**

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	79.903.072	913.382.657
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	126.824.958
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**79.903.072**	**1.040.207.615**

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành:

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	395.735.463	2.057.366.960
Các khoản điều chỉnh tăng	3.779.896	2.509.546.329
- *Chi phí không được trừ*	*3.779.896*	*9.546.329*
- *Công nợ không có khả năng thu hồi*		*2.500.000.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	399.515.359	4.566.913.289
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**79.903.072**	**913.382.657**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	315.832.391	1.017.159.345
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	108.000.000	108.000.000
+ Thù lao HĐQT, ban kiểm soát	108.000.000	108.000.000
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	207.832.391	909.159.345
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**52**	**227**

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	315.832.391	1.017.159.345
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	108.000.000	108.000.000
+ Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	108.000.000	108.000.000
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	207.832.391	909.159.345
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**52**	**227**

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.261.338.368	68.349.649.084
- Chi phí nhân công	11.705.523.704	14.500.883.457
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.025.728.842	2.113.728.788
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	905.053.132	2.863.805.422
- Chi phí khác bằng tiền	539.208.299	2.516.896.838
Cộng	**60.436.852.345**	**90.344.963.589**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Tiền lương	521.746.809	465.900.444
Cộng	**521.746.809**	**465.900.444**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ giới vận tải Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xây lắp Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh bất động sản Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ điện Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ đã thuyết minh tại mục VI.01, các nghiệp vụ khác phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai		
- Lãi tiền cho vay	-	459.413.194
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng được hưởng	797.623.572	718.931.571
- Mua hàng hóa, vật tư	25.417.135.341	44.693.550.539
- Xuất vật tư trả lại	23.199.590	-
- Trả cổ tức	2.740.920.000	2.080.000.000
Công ty Cổ phần Cơ giới Vận tải Xuân Mai		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	-	413.188.988
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Xuân Mai		
- Lãi chậm thanh toán	-	43.944.376
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai		
- Mua sắm TSCĐ	-	265.000.000
- Mua hàng hóa, NVL, CCDC	-	279.500.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, ngoài số dư đã thuyết minh tại mục V.02, V.12 và V.13 Công ty không còn các công nợ khác với các bên liên quan khác.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp;
- Lĩnh vực lắp dựng.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất công nghiệp	Lắp dựng, xây dựng	Cộng
Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	50.838.886.665	22.370.746.905	73.209.633.570
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			-
- Chi phí phân bổ	52.164.985.846	20.897.472.211	73.062.458.057
- ***Lợi nhuận từ hoạt động KD***	***(1.326.099.181)***	***1.473.274.694***	***147.175.513***
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	936.134.362	411.929.258	1.348.063.620
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.406.724.689	619.004.153	2.025.728.842
Số dư tại ngày 30/6/2018			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	86.330.806.235	39.070.290.644	125.401.096.879
- Tài sản không phân bổ	-		3.196.695.635
Tổng tài sản	**86.330.806.235**	**39.070.290.644**	**128.597.792.514**
- Nợ phải trả bộ phận	54.252.963.152	23.873.050.477	78.126.013.629
- Nợ phải trả không phân bổ			917.741.123
Tổng nợ phải trả	**54.252.963.152**	**23.873.050.477**	**79.043.754.752**

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất công nghiệp	Lắp dựng, xây dựng	Cộng
Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	78.079.407.095	15.613.171.426	93.692.578.521
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	77.004.828.330	16.057.186.455	93.062.014.785
- **Lợi nhuận từ hoạt động KD**	***1.074.578.765***	***(444.015.029)***	***630.563.736***
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	5.867.289.605	505.909.091	6.373.198.696
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.090.798.500	22.930.288	2.113.728.788
Số dư tại ngày 30/6/2017			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	145.022.014.302	19.317.734.086	164.339.748.388
- Tài sản không phân bổ			1.912.017.098
Tổng tài sản	**145.022.014.302**	**19.317.734.086**	**166.251.765.486**
- Nợ phải trả bộ phận	95.606.771.340	19.118.035.932	114.724.807.272
- Nợ phải trả không phân bổ			1.330.752.920
Tổng nợ phải trả	**95.606.771.340**	**19.118.035.932**	**116.055.560.192**

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.196.695.635	-	2.630.714.330	-	3.196.695.635	2.630.714.330
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.385.819.975	(2.786.791.280)	82.454.940.389	(2.786.791.280)	64.599.028.695	79.668.149.109
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**70.582.515.610**	**(2.786.791.280)**	**85.085.654.719**	**(2.786.791.280)**	**67.795.724.330**	**82.298.863.439**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	11.691.443.537	29.869.425.876	11.691.443.537	29.869.425.876
Vay và nợ	38.382.263.331	41.231.211.693	38.382.263.331	41.231.211.693
Chi phí phải trả	27.500.000	50.000.000	27.500.000	50.000.000
Các khoản phải trả khác	2.712.620.037	2.024.075.272	2.712.620.037	2.024.075.272
Cộng	**52.813.826.905**	**73.174.712.841**	**52.813.826.905**	**73.174.712.841**

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho công ty mẹ và công ty khác vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	11.691.443.537	-	-	11.691.443.537
Vay và nợ	38.082.263.331	300.000.000	-	38.382.263.331
Chi phí phải trả	27.500.000	-	-	27.500.000
Các khoản phải trả khác	2.712.620.037	-	-	2.712.620.037
Cộng	**52.513.826.905**	**300.000.000**	**-**	**52.813.826.905**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	29.869.425.876	-	-	29.869.425.876
Vay và nợ	40.931.211.693	300.000.000	-	41.231.211.693
Chi phí phải trả	50.000.000	-	-	50.000.000
Các khoản phải trả khác	2.024.075.272	-	-	2.024.075.272
Cộng	**72.874.712.841**	**300.000.000**	**-**	**73.174.712.841**

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Vĩnh Phúc, ngày 08 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Thị Vân	Nguyễn Ngọc Phượng	Phạm Quang Tuyến